

Số: 25/2019/TT-BTNMT

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2019

THÔNG TƯ

Quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

Luật bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật chất lượng sản phẩm hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;

Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ quy định về quản lý chất thải và phế liệu;

Căn cứ Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường và Vụ trưởng Vụ Pháp chế,

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường,

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường (sau đây gọi tắt là Nghị định số 40/2019/NĐ-CP) và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

Các nội dung quy định chi tiết bao gồm: khoản 2a Điều 12 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP; điểm a khoản 4 Điều 14 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP; điểm b khoản 4 Điều 16b Nghị định số 18/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP; điểm b khoản 5 Điều 17 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 10 Điều 1 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP; điểm a khoản 1 Điều 14b Nghị định số 19/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 2 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP; khoản 4 Điều 44 Nghị định số 19/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 23 Điều 2 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP; khoản 3 Điều 23 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 10 Điều 3 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP; khoản 10 Điều 56b Nghị định số 38/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 30 Điều 3 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP; khoản 3 Điều 59 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 33 Điều 3 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP; khoản 2 Điều 5 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP, cụ thể như sau:

- a) Đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;
- b) Nội dung cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản;
- c) Kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường;
- d) Điều kiện bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất;
- đ) Công bố sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường;
- e) Tiêu chí lựa chọn, thẩm định công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt;
- g) Đóng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt;
- h) Quản lý chất lượng môi trường;
- i) Quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;
- k) Báo cáo công tác bảo vệ môi trường.

2. Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài có liên quan đến hoạt động bảo vệ môi trường.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt* là khu vực được thiết kế, xây dựng để chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật khác có liên quan.

2. *Nước rỉ rác* là nước thải phát sinh từ quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

3. *Khí thải từ bãi chôn lấp chất thải* là hỗn hợp khí sinh ra từ bãi chôn lấp chất thải sinh hoạt do quá trình phân hủy tự nhiên của chất thải rắn sinh hoạt.

4. *Vùng đệm* là diện tích bao quanh bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt nhằm mục đích ngăn cản, giảm thiểu tác động xấu của bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt đến các hoạt động kinh tế xã hội xung quanh.

5. *Lớp lót* là các lớp vật liệu được trải trên toàn bộ diện tích đáy và thành bao quanh ô chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt nhằm ngăn chặn sự ngấm, thấm thấu nước rỉ rác vào tầng nước ngầm.

6. *Lớp che phủ* là lớp vật liệu phủ trên toàn bộ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trong khi vận hành và khi đóng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt nhằm ngăn ngừa, giảm thiểu tác động từ ô chôn lấp tới môi trường xung quanh và từ bên ngoài vào ô chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt.

7. *Hệ thống thu gom khí thải của bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt* là hệ thống các công trình, thiết bị thu gom khí thải sinh ra từ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt nhằm ngăn ngừa, giảm thiểu ô nhiễm không khí, nguy cơ cháy, nổ và phát thải khí nhà kính.

8. *Đóng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt* là việc chấm dứt hoạt động chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt.

9. *Sản phẩm, dịch vụ được chứng nhận Nhãn Xanh Việt Nam* là sản phẩm, dịch vụ được tạo ra từ các nguyên liệu, vật liệu thân thiện với môi trường, để đảm bảo an toàn cho môi trường và sức khỏe con người, giảm tác động tiêu cực đến môi trường trong quá trình sử dụng và đáp ứng các tiêu chí do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành.

10. *Công đoạn xử lý nước thải* là một phần của công nghệ sử dụng một trong các phương pháp cơ học, hóa - lý, sinh học hoặc phương pháp khác (nếu có) để loại bỏ, giảm thiểu chất ô nhiễm (thông số ô nhiễm) chính theo mục tiêu thiết kế. Một công trình xử lý nước thải bao gồm một hoặc nhiều công đoạn xử lý (được thuyết minh và mô tả trong hồ sơ thiết kế công trình xử lý nước thải,

như: công trình, thiết bị hợp khối; hoặc công đoạn tuyển nổi - lắng, bể kỵ khí, bể hiếu khí, bể thiếu khí, bể hóa lý, bể lọc, bể khử trùng, hồ sinh học).

11. Công đoạn xử lý của công trình xử lý bụi, khí thải là một phần quy trình sử dụng một hoặc nhiều công trình, thiết bị, biện pháp (sau đây gọi chung là công trình, thiết bị) nhằm loại bỏ, giảm thiểu chất ô nhiễm theo mục tiêu thiết kế. Một công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải bao gồm một hoặc nhiều công đoạn xử lý (được thuyết minh và mô tả trong hồ sơ thiết kế xây dựng, như: công trình, thiết bị hợp khối; thiết bị xử lý đồng bộ, nguyên chiếc; hoặc thiết bị xử lý bụi, SO_x, NO_x, thiết bị hấp phụ, thiết bị hấp thụ, thiết bị xử lý khác).

Chương II

ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC, ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG, KẾ HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG TRONG KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

Điều 3. Các mẫu thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược

1. Cấu trúc và nội dung của báo cáo đánh giá môi trường chiến lược quy định tại Mẫu số 01a Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Quyết định thành lập hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược quy định tại Mẫu số 02a Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Bản nhận xét của ủy viên hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược quy định tại Mẫu số 03 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này; phiếu thẩm định của ủy viên hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược quy định tại Mẫu số 07 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này; biên bản họp hội đồng báo cáo đánh giá môi trường chiến lược quy định tại Mẫu số 09 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này; văn bản thông báo kết quả thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược quy định tại Mẫu số 01b Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Các mẫu thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Cấu trúc và nội dung cụ thể của báo cáo đánh giá tác động môi trường quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường thông qua hội đồng:

a) Quyết định thành lập hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường quy định tại Mẫu số 02a Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản nhận xét của ủy viên hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường quy định tại Mẫu số 06 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Phiếu thẩm định của ủy viên hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động

môi trường quy định tại Mẫu số 07 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Thông báo kết quả thẩm định quy định tại Mẫu số 08 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường thông qua việc lấy ý kiến:

a) Cơ quan thường trực thẩm định gửi văn bản lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, chuyên gia theo mẫu quy định tại Mẫu số 02b Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Cơ quan, tổ chức, chuyên gia được lấy ý kiến trả lời bằng văn bản trong thời hạn tối đa 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến kèm theo hồ sơ báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án quy định tại Mẫu số 06a Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Thông báo kết quả thẩm định quy định tại Mẫu số 08 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Tiêu chí xác định các dự án áp dụng phương pháp kỹ thuật tốt nhất hiện có và kinh nghiệm quản lý môi trường tốt nhất đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

a) Theo tiêu chí của Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD);

b) Theo tiêu chí đã được Cơ quan kiểm soát và phòng ngừa ô nhiễm tổng hợp Châu Âu (EIPPCB) thuộc Ủy ban Châu Âu (EC) ban hành.

5. Chấp thuận những thay đổi về môi trường đối với các dự án trong quá trình triển khai xây dựng:

a) Cơ quan thường trực thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường quyết định danh sách chuyên gia trong số đã tham gia hội đồng thẩm định hoặc chuyên gia được lấy ý kiến khi thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; trường hợp cần thiết lấy ý kiến chuyên gia có chuyên môn phù hợp để xem xét, chấp thuận về môi trường. Công văn gửi xin ý kiến thẩm định quy định tại Mẫu số 02b Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Quyết định phê duyệt điều chỉnh một số nội dung quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường quy định tại Mẫu số 02c Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Đối với các thay đổi so với nội dung quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường nhưng không thuộc trường hợp quy định tại Điều 15 và khoản 4 Điều 16 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 và khoản 7 Điều 1 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP, chủ dự án xem xét, quyết định, chịu trách nhiệm trước pháp luật và thể hiện trong hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường.

6. Đối với các cơ sở, khu công nghiệp, dự án đã đi vào vận hành có những thay đổi không thuộc trường hợp quy định tại số thứ tự 105 Phụ lục II Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2019/NĐ-CP, chủ cơ sở, khu công nghiệp, dự án tự quyết định, không phải báo cáo cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Điều 5. Nguyên tắc làm việc của hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược và trách nhiệm của cơ quan thường trực thẩm định

1. Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược có trách nhiệm tư vấn cho thủ trưởng cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (sau đây gọi chung là cơ quan thẩm định); chịu trách nhiệm trước cơ quan thẩm định và trước pháp luật về kết quả thẩm định.

2. Hội đồng thẩm định làm việc theo nguyên tắc thảo luận công khai giữa các thành viên hội đồng thẩm định, giữa hội đồng thẩm định với cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng chiến lược, quy hoạch theo hình thức tổ chức phiên họp.

3. Phiên họp của hội đồng thẩm định phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Có sự tham gia hiện diện trực tiếp tại phiên họp hoặc tham gia họp trực tuyến từ 2/3 thành viên hội đồng thẩm định trở lên, trong đó phải có chủ tịch hoặc phó chủ tịch hội đồng được ủy quyền (sau đây gọi chung là người chủ trì phiên họp), ủy viên thư ký và ít nhất 01 ủy viên phản biện;

b) Có sự tham gia của đại diện có thẩm quyền của cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng chiến lược, quy hoạch.

4. Các thành viên hội đồng thẩm định vắng mặt có thể gửi bản nhận xét trước phiên họp hội đồng và được coi là ý kiến của thành viên tham dự phiên họp hội đồng nhưng không được tham gia bỏ phiếu.

5. Đại biểu tham gia cuộc họp của hội đồng thẩm định do cơ quan thường trực thẩm định quyết định trong trường hợp cần thiết. Đại biểu tham gia được phát biểu ý kiến trong các cuộc họp của hội đồng thẩm định, chịu sự điều hành của người chủ trì phiên họp, được hưởng thù lao theo quy định của pháp luật.

6. Tổ chức lấy ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có liên quan trực tiếp đến các vấn đề môi trường của chiến lược, quy hoạch nhưng không có đại diện tham gia trong thành phần hội đồng thẩm định:

a) Cơ quan thường trực thẩm định gửi báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đến Sở Tài nguyên và Môi trường để lấy ý kiến;

b) Sở Tài nguyên và Môi trường được lấy ý kiến có trách nhiệm gửi ý kiến bằng văn bản theo đề nghị của cơ quan thường trực thẩm định trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị. Nếu sau thời hạn nêu trên, Sở Tài nguyên và Môi trường không có văn bản trả lời được coi là

đồng ý và chịu trách nhiệm về những nội dung lấy ý kiến có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trên địa bàn;

c) Ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường được đưa ra xem xét, thảo luận tại các cuộc họp của hội đồng thẩm định.

7. Ủy viên thư ký hội đồng thẩm định phải là công chức của cơ quan thường trực thẩm định. Chủ tịch hoặc phó chủ tịch hội đồng và ủy viên thư ký hội đồng có trách nhiệm ký biên bản họp hội đồng thẩm định theo Mẫu số 09 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

8. Các ủy viên hội đồng thẩm định và cơ quan được xin ý kiến chịu trách nhiệm trước cơ quan thẩm định và trước pháp luật về những nhận xét, đánh giá đưa ra đối với báo cáo đánh giá môi trường chiến lược.

9. Nguyên tắc đưa ra kết quả thẩm định của hội đồng thẩm định:

a) Thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung: khi tất cả thành viên hội đồng thẩm định tham dự phiên họp có phiếu thẩm định thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung;

b) Không thông qua: khi có trên 1/3 số thành viên hội đồng tham dự có phiếu thẩm định không thông qua;

c) Thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung: không thuộc các trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

10. Cơ quan thường trực thẩm định trình thủ trưởng cơ quan thẩm định quyết định thành lập hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược; các văn bản, báo cáo kết quả thẩm định theo quy định.

Điều 6. Nguyên tắc làm việc của hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (sau đây gọi chung là hội đồng thẩm định) có trách nhiệm tư vấn cho thủ trưởng cơ quan thẩm định; chịu trách nhiệm trước cơ quan thẩm định và trước pháp luật về kết quả thẩm định.

2. Hội đồng thẩm định làm việc theo nguyên tắc thảo luận công khai giữa các thành viên hội đồng thẩm định, giữa hội đồng thẩm định với chủ dự án theo hình thức tổ chức phiên họp chính thức và các phiên họp chuyên đề do chủ tịch hội đồng quyết định trong trường hợp cần thiết.

3. Phiên họp chính thức của hội đồng thẩm định chỉ được tiến hành khi có đầy đủ các điều kiện sau đây:

a) Có sự tham gia (hiện diện trực tiếp tại phiên họp hoặc tham gia họp trực tuyến) từ 2/3 số lượng thành viên hội đồng thẩm định trở lên, trong đó phải

có chủ tịch hoặc phó chủ tịch hội đồng được ủy quyền (sau đây gọi chung là người chủ trì phiên họp), ủy viên thư ký và ít nhất 01 ủy viên phản biện;

b) Có sự tham gia của đại diện có thẩm quyền của chủ dự án;

c) Đã nộp phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Các thành viên hội đồng thẩm định vắng mặt có thể gửi bản nhận xét trước phiên họp chính thức của hội đồng và được coi là ý kiến của thành viên tham dự phiên họp chính thức của hội đồng nhưng không được tham gia bỏ phiếu.

5. Đại biểu tham gia cuộc họp của hội đồng thẩm định do cơ quan thường trực thẩm định quyết định trong trường hợp cần thiết. Đại biểu tham gia được phát biểu ý kiến trong các cuộc họp của hội đồng thẩm định, chịu sự điều hành của người chủ trì phiên họp, được hưởng thù lao theo quy định của pháp luật.

6. Tổ chức lấy ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có liên quan trực tiếp đến các vấn đề môi trường của dự án không có đại diện tham gia trong thành phần hội đồng thẩm định do bộ, cơ quan ngang bộ thành lập:

a) Cơ quan thường trực thẩm định gửi báo cáo đánh giá tác động môi trường đến Sở Tài nguyên và Môi trường;

b) Sở Tài nguyên và Môi trường được lấy ý kiến có trách nhiệm gửi ý kiến bằng văn bản theo đề nghị của cơ quan thường trực thẩm định trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị. Nếu sau thời hạn nêu trên, Sở Tài nguyên và Môi trường không có văn bản trả lời được coi là đồng ý và chịu trách nhiệm về những nội dung lấy ý kiến có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trên địa bàn;

c) Ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường được đưa ra xem xét, thảo luận tại các cuộc họp của hội đồng thẩm định.

7. Ủy viên thư ký hội đồng thẩm định phải là công chức của cơ quan thường trực thẩm định. Chủ tịch hoặc phó chủ tịch hội đồng và ủy viên thư ký hội đồng có trách nhiệm ký biên bản họp hội đồng theo Mẫu số 09 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

8. Các ủy viên hội đồng thẩm định và cơ quan, tổ chức, chuyên gia được xin ý kiến chịu trách nhiệm trước cơ quan thẩm định và trước pháp luật về những nhận xét, đánh giá đưa ra đối với báo cáo đánh giá tác động môi trường và những nội dung công việc được chủ tịch hội đồng phân công trong quá trình thẩm định; được hưởng thù lao theo quy định của pháp luật.

9. Nguyên tắc đưa ra kết quả thẩm định của hội đồng thẩm định:

a) Thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung: khi tất cả thành viên hội đồng thẩm định tham dự phiên họp có phiếu thẩm định thông qua không cần

chỉnh sửa, bổ sung;

b) Không thông qua: khi có trên 1/3 số thành viên hội đồng tham dự có phiếu thẩm định không thông qua;

c) Thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung: không thuộc các trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

Điều 7. Tổ chức việc thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường thông qua lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, chuyên gia có liên quan

1. Đối với trường hợp lập lại báo cáo đánh giá tác động môi trường:

a) Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến là cơ quan, tổ chức có đại diện đã tham gia hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án, trường hợp cần thiết có thể lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức khác có liên quan với dự án cần thẩm định, nhưng tổng số không quá 04 cơ quan, tổ chức.

b) Chuyên gia được lấy ý kiến là thành viên đã tham gia hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án, trường hợp cần thiết có thể lấy ý kiến của chuyên gia khác có chuyên môn phù hợp với dự án, nhưng tổng số không quá 03 chuyên gia.

2. Đối với trường hợp dự án nằm trong khu công nghiệp thuộc đối tượng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường thông qua lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, chuyên gia có liên quan:

a) Dự án thuộc thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, số lượng cơ quan, tổ chức, chuyên gia được lấy ý kiến không quá 07 người, bao gồm: Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh, một số Bộ, ngành có liên quan và một số tổ chức, chuyên gia có chuyên môn phù hợp với dự án;

b) Dự án thuộc thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, số lượng cơ quan, tổ chức, chuyên gia được lấy ý kiến không quá 07 người, bao gồm: Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, một số sở, ban, ngành có liên quan và một số tổ chức, chuyên gia có chuyên môn phù hợp với dự án.

3. Đối với trường hợp dự án áp dụng phương pháp kỹ thuật tốt nhất hiện có và kinh nghiệm quản lý môi trường tốt nhất:

a) Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến là cơ quan, tổ chức có liên quan với dự án cần thẩm định, tổng số không quá 04 cơ quan, tổ chức;

b) Chuyên gia được lấy ý kiến phải có chuyên môn phù hợp với dự án, tổng số không quá 03 chuyên gia.

4. Cơ quan thường trực thẩm định gửi văn bản lấy ý kiến cơ quan, tổ chức,

chuyên gia quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này sau khi có quyết định phê duyệt danh sách cơ quan, tổ chức, chuyên gia được lấy ý kiến thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và sau khi chủ dự án đã nộp phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Trong thời hạn quy định tại điểm a khoản 4 Điều 14 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP, cơ quan, tổ chức, chuyên gia được lấy ý kiến có trách nhiệm gửi ý kiến bằng văn bản cho cơ quan thường trực thẩm định. Nếu sau thời hạn nêu trên, cơ quan, tổ chức, chuyên gia được lấy ý kiến không có văn bản trả lời được coi là đồng ý và chịu trách nhiệm về những nội dung lấy ý kiến có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước của mình (nếu có).

6. Công chức của cơ quan thường trực thẩm định và lãnh đạo của cơ quan thường trực thẩm định có trách nhiệm ký biên bản thẩm định theo Mẫu số 02d Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

7. Cơ quan, tổ chức, chuyên gia được lấy ý kiến chịu trách nhiệm trước cơ quan thẩm định và trước pháp luật về những nhận xét, đánh giá đưa ra đối với báo cáo đánh giá tác động môi trường; được hưởng thù lao theo quy định của pháp luật.

8. Sau khi kết thúc thời hạn lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, chuyên gia có liên quan, cơ quan thường trực thẩm định có trách nhiệm tổng hợp, đề xuất kết quả trong biên bản thẩm định trình thủ trưởng cơ quan thẩm định xem xét, quyết định. Kết quả thẩm định được đưa ra trên nguyên tắc:

a) Thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung: khi tất cả cơ quan, tổ chức, chuyên gia có ý kiến phản hồi thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung;

b) Không thông qua: khi có trên 1/3 số cơ quan, tổ chức, chuyên gia có ý kiến phản hồi không thông qua;

c) Thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung: không thuộc các trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

Điều 8. Trách nhiệm của cơ quan thường trực thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Trình thủ trưởng cơ quan thẩm định các văn bản:

a) Quyết định thành lập hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và danh sách cơ quan, tổ chức, chuyên gia để lấy ý kiến phản biện trong trường hợp cần thiết theo quy định tại khoản 3 Điều 24 Luật bảo vệ môi trường; các văn bản, báo cáo kết quả thẩm định theo quy định;

b) Quyết định phê duyệt danh sách cơ quan, tổ chức, chuyên gia lấy ý kiến trong trường hợp thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường thông

qua việc lấy ý kiến và danh sách cơ quan, tổ chức, chuyên gia để lấy ý kiến phản biện trong trường hợp cần thiết theo quy định tại khoản 3 Điều 24 Luật bảo vệ môi trường; các văn bản, báo cáo kết quả thẩm định theo quy định.

2. Yêu cầu chủ dự án cung cấp bổ sung các tài liệu và làm rõ các nội dung liên quan trong trường hợp cần thiết.

3. Tổ chức đoàn khảo sát thực tế khu vực thực hiện dự án trong trường hợp cần thiết. Lập biên bản khảo sát thực tế khu vực thực hiện dự án theo Mẫu số 05 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Trong quá trình thẩm định, nếu phát hiện dự án không phù hợp để tiếp tục tiến hành việc thẩm định thì thực hiện như sau:

a) Trường hợp chủ dự án vi phạm các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường thì phải tiến hành lập biên bản vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường và chuyển cho người có thẩm quyền xử phạt theo quy định của pháp luật;

b) Trình cơ quan thẩm định trả lại chủ dự án hồ sơ thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật; hướng dẫn chủ dự án thực hiện các bước tiếp theo về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Chịu trách nhiệm tổng hợp kết quả của hội đồng thẩm định, kết quả thẩm định thông qua việc lấy ý kiến và ý kiến phản biện của cơ quan, tổ chức, chuyên gia trong trường hợp cần thiết và báo cáo thủ trưởng cơ quan thẩm định kết quả thẩm định trong thời hạn 05 ngày làm việc sau khi kết thúc thẩm định. Báo cáo kết quả thẩm định phải đề xuất theo một trong ba trường hợp sau đây:

a) Báo cáo đánh giá tác động môi trường được thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung. Trong trường hợp này, cơ quan thường trực thẩm định trình kèm theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án theo quy định tại khoản 11 Điều 14 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP;

b) Báo cáo đánh giá tác động môi trường được thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung và nêu rõ lý do. Trong trường hợp này, cơ quan thường trực thẩm định trình kèm theo văn bản thông báo kết quả thẩm định quy định tại Mẫu số 08 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này gửi chủ dự án để chỉnh sửa, bổ sung hoặc giải trình theo quy định tại khoản 10 Điều 14 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP;

c) Báo cáo đánh giá tác động môi trường không thông qua và nêu rõ lý do. Trong trường hợp này, cơ quan thường trực thẩm định trình kèm theo văn bản thông báo kết quả thẩm định quy định tại Mẫu số 08 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này để trả lại hồ sơ cho chủ dự án.

6. Tổ chức rà soát nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường sau khi được chủ dự án chỉnh sửa, bổ sung hoặc giải trình đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 6 Điều này và đề xuất xử lý theo các trường hợp sau:

a) Trả lại chủ dự án hồ sơ đề nghị phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường nếu chủ dự án chưa chỉnh sửa, bổ sung hoặc giải trình theo yêu cầu;

b) Trình thủ trưởng cơ quan thẩm định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án trong trường hợp chủ dự án đã chỉnh sửa, bổ sung, giải trình phù hợp. Trường hợp chủ dự án đã chỉnh sửa, bổ sung, giải trình nhưng một số nội dung chỉnh sửa, bổ sung, giải trình không đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường, cơ quan thường trực thẩm định trình thủ trưởng cơ quan thẩm định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án kèm theo yêu cầu bổ sung các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường.

Chủ dự án có trách nhiệm tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường vào dự án đầu tư, dự án đầu tư xây dựng theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP và hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động môi trường, tổ chức thực hiện và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

7. Trình thủ trưởng cơ quan thẩm định ban hành quyết định phê duyệt điều chỉnh hoặc thay thế quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 4 Thông tư này.

8. Công khai thông tin quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và báo cáo đánh giá tác động môi trường với các nội dung đã được phê duyệt trên cổng thông tin điện tử của cơ quan thẩm định.

9. Lập dự toán, thanh toán các khoản chi phí cho hoạt động thẩm định.

Điều 9. Cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản

1. Nội dung hướng dẫn cải tạo, phục hồi môi trường quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với các đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 5 Nghị định số 19/2015/NĐ-CP được sửa đổi tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản.

Điều 10. Quy định về quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án, cơ sở; trách nhiệm giám sát của cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh

1. Quan trắc đối với công trình xử lý nước thải:

Việc lấy mẫu nước thải để đo đạc, phân tích, đánh giá hiệu suất của từng công đoạn xử lý và đánh giá sự phù hợp của toàn bộ công trình xử lý nước thải bảo đảm phù hợp với TCVN 5999:1995 (ISO 5667-10:1992) về chất lượng nước - lấy mẫu và hướng dẫn lấy mẫu nước thải. Mẫu tổ hợp, tần suất và thông số quan trắc trong kế hoạch quan trắc chất thải quy định tại Mục 7 Mẫu số 9 Phụ lục VI Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2019/NĐ-CP được quy định như sau:

a) Mẫu tổ hợp: một mẫu tổ hợp được lấy theo thời gian gồm 03 mẫu đơn lấy ở 03 thời điểm khác nhau trong ngày (sáng, trưa - chiều, chiều - tối) hoặc ở 03 thời điểm khác nhau (đầu, giữa, cuối) của ca sản xuất, được trộn đều với nhau;

b) Thời gian đánh giá trong giai đoạn điều chỉnh hiệu suất từng công đoạn và hiệu quả của công trình xử lý nước thải ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm. Tần suất và thông số quan trắc được quy định như sau:

- Tần suất quan trắc nước thải tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của từng công đoạn xử lý);

- Thông số quan trắc của từng công đoạn xử lý là thông số ô nhiễm chính đã được sử dụng để tính toán thiết kế cho từng công đoạn;

- Thông số quan trắc của công trình xử lý nước thải là tổng các thông số ô nhiễm được sử dụng để tính toán thiết kế cho cả công trình xử lý nước thải.

Trường hợp cần thiết, chủ dự án có thể đo đạc, lấy và phân tích thêm một số mẫu đơn đối với nước thải sau xử lý của công trình xử lý chất thải trong giai đoạn này để đánh giá theo quy chuẩn kỹ thuật về chất thải và có giải pháp điều chỉnh, cải thiện, bổ sung công trình xử lý nước thải đó theo hướng tốt hơn.

c) Thời gian đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh quy định tại điểm b khoản này; trường hợp bất khả kháng không thể đo đạc, lấy và phân tích mẫu liên tiếp được, thì phải thực hiện đo đạc, lấy và phân tích mẫu sang ngày kế tiếp. Tần suất và thông số quan trắc được quy định như sau:

- Tần suất quan trắc nước thải ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 07 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải);

- Thông số quan trắc thực hiện theo quy chuẩn kỹ thuật về chất thải.

2. Quan trắc đối với công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

Việc đo đạc, lấy mẫu bụi, khí thải để phân tích, đánh giá hiệu quả cho từng công trình, thiết bị xử lý trong kế hoạch quan trắc chất thải quy định tại Mục 7 Mẫu số 9 Phụ lục VI Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số

40/2019/NĐ-CP được quy định như sau:

a) Mẫu tổ hợp được xác định theo một trong hai trường hợp sau:

- Một mẫu tổ hợp được lấy theo phương pháp lấy mẫu liên tục (phương pháp đẳng động lực, đẳng tốc và phương pháp khác theo quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường) để đo đạc, phân tích các thông số theo quy định;

- Một mẫu tổ hợp được xác định kết quả là giá trị trung bình của 03 kết quả đo đạc của các thiết bị đo nhanh hiện trường (kết quả đo bằng các thiết bị đo hiện số) theo quy định của pháp luật ở 03 thời điểm khác nhau trong ngày (sáng, trưa - chiều, chiều - tối) hoặc ở 03 thời điểm khác nhau (đầu, giữa, cuối) của ca sản xuất.

b) Thời gian đánh giá trong giai đoạn điều chỉnh hiệu suất, hiệu quả của từng công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm. Tần suất và thông số quan trắc được quy định như sau:

- Tần suất quan trắc bụi, khí thải tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào nếu có và mẫu tổ hợp đầu ra);

- Thông số quan trắc là thông số ô nhiễm chính đã được sử dụng để tính toán thiết kế cho từng công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải.

c) Thời gian đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định các công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh quy định tại điểm b khoản này; trường hợp bất khả kháng không thể đo đạc, lấy và phân tích mẫu liên tiếp được, thì phải thực hiện đo đạc, lấy và phân tích mẫu sang ngày kế tiếp. Tần suất và thông số quan trắc được quy định như sau:

- Tần suất quan trắc bụi, khí thải ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn hoặc mẫu được lấy bằng thiết bị lấy mẫu liên tục trước khi xả, thải ra ngoài môi trường của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải);

- Thông số quan trắc thực hiện theo quy chuẩn kỹ thuật về chất thải.

3. Việc quan trắc, phân định, phân loại chất thải rắn (bao gồm cả bùn thải) là chất thải nguy hại hay chất thải rắn công nghiệp thông thường được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải nguy hại.

4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, chủ dự án, cơ sở phải tổng hợp, đánh giá các số liệu quan trắc chất thải theo 03 bảng quy định tại Mục 2.1.4 Mẫu số 13 Phụ lục VI Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2019/NĐ-CP gửi cho cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh, kèm theo phiếu kết quả phân tích mẫu chất thải. Trường hợp các công trình xử lý chất thải không đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường, chủ dự án phải thực hiện các nội dung quy định tại khoản 5 Điều 16b Nghị định số 18/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP và các yêu cầu sau:

a) Có văn bản thông báo cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh trước khi hết thời hạn vận hành thử nghiệm 30 ngày, nêu rõ lý do các công trình xử lý chất thải không đáp ứng yêu cầu và thực hiện ngay phương án cải thiện, bổ sung;

b) Lập kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải để vận hành lại. Trình tự, thủ tục, thời gian vận hành thử nghiệm lại công trình xử lý chất thải được thực hiện như vận hành thử nghiệm lần đầu.

5. Đối với dự án, cơ sở đã có thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo quy định trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành, chủ dự án, cơ sở chỉ thực hiện quan trắc chất thải theo quy định tại điểm c khoản 1, điểm c khoản 2 và khoản 3 Điều này, trừ trường hợp cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh đã có văn bản thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải. Nội dung quan trắc chất thải phải được thông báo tới cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh trước khi thực hiện.

Kết quả quan trắc chất thải tại khoản này được tổng hợp vào 02 bảng: kết quả đánh giá sự phù hợp của toàn bộ hệ thống xử lý chất thải và kết quả đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý chất thải thông qua số liệu quan trắc chất thải tự động, liên tục (đối với trường hợp phải lắp đặt) theo quy định tại Mục 2.1.4 Mẫu số 13 Phụ lục VI Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2019/NĐ-CP và gửi cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh làm căn cứ ra văn bản thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo quy định.

Khuyến khích các dự án, cơ sở thực hiện quan trắc chất thải theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 1, điểm a và điểm b khoản 2 Điều này.

6. Tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và chủ dự án, cơ sở đối với kết quả quan trắc chất thải trong giai đoạn vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án, cơ sở.

7. Trách nhiệm của cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh:

a) Thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 6 Điều 16b Nghị định số 18/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP;

b) Việc kiểm tra các công trình xử lý chất thải đã hoàn thành quy định tại điểm a khoản 6 Điều 16b Nghị định số 18/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP được thực hiện như sau:

- Kiểm tra hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 16b Nghị định số 18/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP, gồm: bản vẽ hoàn công công trình xử lý chất thải theo quy

định của pháp luật về xây dựng, bảo đảm phù hợp với phương án công nghệ hoặc phương án thiết kế cơ sở của công trình xử lý chất thải đã được cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường; các biên bản bàn giao, nghiệm thu công trình xử lý chất thải trước khi đưa vào sử dụng. Đối với công trình xử lý hợp khối, thiết bị xử lý đồng bộ, nguyên chiếc nhập khẩu phải kèm theo chứng chỉ nguồn gốc xuất xứ, chất lượng (CO/CQ) của công trình, thiết bị đó; hồ sơ lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải, khí thải tự động liên tục, kèm theo CO/CQ của từng thiết bị nhập khẩu theo quy định của pháp luật; hồ sơ quy trình vận hành các công trình xử lý chất thải của dự án, cơ sở;

- Cử cán bộ kiểm tra thực tế (có hoặc không có) các công trình xử lý chất thải đã hoàn thành, trường hợp cần thiết thành lập đoàn kiểm tra với thành phần gồm: đại diện cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh và đơn vị thực hiện quan trắc môi trường có đủ năng lực để thực hiện đo đạc, lấy và phân tích mẫu đối chứng trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải. Quyết định cử cán bộ kiểm tra thực tế hoặc thành lập đoàn kiểm tra công trình xử lý chất thải đã hoàn thành và giám sát quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án, cơ sở thực hiện theo Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này. Biên bản kiểm tra công trình xử lý chất thải đã hoàn thành và giám sát quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án, cơ sở thực hiện theo Mẫu số 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh không được yêu cầu chủ dự án cung cấp thêm tài liệu hoặc kiểm tra ngoài phạm vi quy định tại điểm này.

c) Căn cứ kế hoạch quan trắc chất thải đã lập trong Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh tiến hành kiểm tra đột xuất ít nhất là 01 lần trong giai đoạn vận hành thử nghiệm quy định tại điểm c khoản 1, điểm c khoản 2, khoản 3 và khoản 5 Điều này để đo đạc, lấy mẫu và phân tích mẫu chất thải (lấy mẫu đơn) để đối chứng với kết quả quan trắc chất thải của dự án, cơ sở và xem xét, đánh giá theo quy định. Thông số quan trắc thực hiện theo quy chuẩn kỹ thuật về chất thải;

d) Căn cứ văn bản thông báo kết quả kiểm tra các công trình xử lý chất thải để chủ dự án vận hành thử nghiệm, kết quả quan trắc chất thải của chủ dự án gửi đến và kết quả đo đạc, phân tích mẫu chất thải đối chứng, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh có văn bản thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải và chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả kiểm tra, đánh giá của mình, trong đó đánh giá cụ thể: đã đủ điều kiện hoặc chưa đủ điều kiện (nêu rõ lý do chưa đủ điều kiện) để được kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường. Văn bản thông báo của

cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh không có giá trị bắt buộc chủ dự án phải thực hiện (chủ dự án có thể tiếp thu hoặc giải trình), được xem xét, đánh giá như một ý kiến độc lập khi cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tổ chức kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của dự án;

đ) Kinh phí đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải để đối chứng với kết quả quan trắc của dự án được lấy từ nguồn chi sự nghiệp môi trường của địa phương.

Điều 11. Tổ chức kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của dự án, cơ sở

1. Thủ trưởng cơ quan thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án, cơ sở hoặc cơ quan được ủy quyền ban hành quyết định thành lập đoàn kiểm tra theo Mẫu số 03 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này. Thành phần đoàn kiểm tra gồm: trưởng đoàn, phó trưởng đoàn trong trường hợp cần thiết, các thành viên, chuyên gia, đơn vị quan trắc môi trường (nếu có) và thư ký.

Trưởng đoàn kiểm tra chịu trách nhiệm toàn bộ về hoạt động kiểm tra các công trình bảo vệ môi trường đã hoàn thành của dự án, cơ sở.

2. Bản nhận xét của thành viên đoàn kiểm tra việc thực hiện công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án, cơ sở quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Biên bản kiểm tra việc thực hiện công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án, cơ sở được lập theo Mẫu số 05 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này. Biên bản kiểm tra phải được trưởng đoàn kiểm tra hoặc phó trưởng đoàn kiểm tra được trưởng đoàn kiểm tra phân công, ủy quyền, thư ký đoàn kiểm tra và đại diện có thẩm quyền của chủ dự án, cơ sở ký vào từng trang hoặc đóng dấu giáp lai của chủ dự án, cơ sở; ký và ghi rõ họ tên, chức danh ở trang cuối cùng của biên bản trong ngày kết thúc việc kiểm tra.

Biên bản kiểm tra được gửi cho: chủ dự án, cơ sở; cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh (nếu dự án, cơ sở do bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường); thủ trưởng cơ quan thành lập đoàn kiểm tra, cơ quan thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và lưu đoàn kiểm tra.

4. Kết quả kiểm tra các công trình bảo vệ môi trường được nêu rõ trong biên bản kiểm tra và được đánh giá theo một trong các trường hợp sau:

a) Không cần thực hiện quan trắc chất thải và công trình xử lý chất thải của dự án, cơ sở đủ điều kiện để được xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quy định, khi đáp ứng các yêu cầu bảo vệ môi trường sau:

- Văn bản thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh đánh giá đủ điều kiện để kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường (trong đó, kết quả quan trắc chất thải của chủ dự án, cơ sở và kết quả quan trắc chất thải đối chứng đạt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải);

- Công trình bảo vệ môi trường của dự án, cơ sở bảo đảm phù hợp hoặc tốt hơn với phương án công nghệ hoặc phương án thiết kế cơ sở đã được cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường;

- Hồ sơ báo cáo kết quả thực hiện công trình bảo vệ môi trường của chủ dự án, cơ sở đầy đủ, hợp lệ theo mẫu quy định.

b) Đủ điều kiện để xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của dự án, cơ sở nhưng phải thực hiện quan trắc chất thải bổ sung khi:

- Văn bản thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh đánh giá chưa đủ điều kiện để kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường (kết quả quan trắc chất thải đối chứng chưa đạt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải tại thời điểm kiểm tra, giám sát quá trình vận hành thử nghiệm);

- Công trình bảo vệ môi trường của dự án, cơ sở bảo đảm phù hợp hoặc tốt hơn với phương án công nghệ hoặc phương án thiết kế cơ sở đã được cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường;

- Tiến hành đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải bổ sung của dự án, cơ sở. Biên bản lấy mẫu của đơn vị quan trắc môi trường phải có chữ ký của đại diện đoàn kiểm tra, đại diện có thẩm quyền của dự án, cơ sở và đơn vị quan trắc;

- Hồ sơ báo cáo kết quả thực hiện công trình bảo vệ môi trường của chủ dự án, cơ sở cần phải chỉnh sửa, bổ sung trong thời gian phân tích mẫu chất thải.

c) Không đủ điều kiện để xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của dự án, cơ sở khi không đáp ứng quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản này.

5. Việc quan trắc chất thải sau xử lý của đoàn kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường và kiểm tra, xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất thực hiện tối thiểu 01 lần (lấy mẫu đơn) đối với các công trình xử lý chất thải được chủ dự án, cơ sở đề nghị xác nhận, không quan trắc chất thải đối với các công trình xử lý chất thải đã được cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, xác nhận. Trường hợp dự án, cơ sở có nhiều công trình xử lý bụi, khí thải tương đồng về thông số ô nhiễm đặc trưng được xử lý, công nghệ, thiết bị xử lý thì đoàn kiểm tra lựa chọn 01 công trình có công suất xử lý lớn nhất để quan trắc, đánh giá hiệu quả xử lý cho các công trình xử lý bụi, khí thải tương đồng này.

6. Trường đoàn kiểm tra, cơ quan được giao kiểm tra việc thực hiện công trình bảo vệ môi trường của dự án, cơ sở báo cáo cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường về kết quả kiểm tra và thực hiện các nội dung sau:

a) Trình cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án, cơ sở cấp giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp hồ sơ báo cáo kết quả thực hiện công trình bảo vệ môi trường và các công trình bảo vệ môi trường của dự án, cơ sở đã đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a, khoản 4 Điều này. Việc cấp giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường phải hoàn thành trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều 28 Luật bảo vệ môi trường;

b) Có văn bản thông báo kết quả kiểm tra trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày kết thúc kiểm tra thực tế tại dự án, cơ sở trong trường hợp phải đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải bổ sung và các nội dung khác thuộc trường hợp quy định tại điểm b, khoản 4 Điều này.

Trường hợp kết quả quan trắc chất thải bổ sung đạt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải và hồ sơ báo cáo kết quả thực hiện công trình bảo vệ môi trường đã đảm bảo theo quy định, việc xem xét, cấp giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường phải hoàn thành trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều 28 Luật bảo vệ môi trường. Trường hợp không đảm bảo các điều kiện này, trường đoàn kiểm tra, cơ quan được giao kiểm tra việc thực hiện công trình bảo vệ môi trường của dự án, cơ sở có văn bản thông báo trả hồ sơ báo cáo kết quả thực hiện công trình bảo vệ môi trường gửi chủ dự án, cơ sở và nêu rõ lý do.

c) Có văn bản thông báo gửi chủ dự án, cơ sở về việc trả hồ sơ báo cáo kết quả thực hiện công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp không đáp ứng quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản 4 Điều này. Nội dung văn bản thông báo phải nêu rõ các tồn tại của hồ sơ, các công trình bảo vệ môi trường cần khắc phục (nếu có) và trách nhiệm của chủ dự án, cơ sở phải thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 16b Nghị định số 18/2015/NĐ-CP được bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP .

d) Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của toàn bộ dự án, cơ sở được tích hợp thành một giấy xác nhận (nếu có) trong trường hợp dự án, cơ sở đã có giấy xác nhận hoàn thành đối với từng hạng mục công trình bảo vệ môi trường độc lập hoặc giấy xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường theo từng giai đoạn.

7. Kiểm tra việc chủ dự án khắc phục các tồn tại của công trình bảo vệ môi trường:

a) Trường đoàn kiểm tra, cơ quan được giao kiểm tra việc thực hiện công

trình bảo vệ môi trường của dự án, cơ sở cử cán bộ có tên trong Quyết định thành lập đoàn kiểm tra quy định tại khoản 1 Điều này kiểm tra thực tế việc chủ dự án, cơ sở đã khắc phục các tồn tại của công trình bảo vệ môi trường trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo đã khắc phục của chủ dự án. Biên bản kiểm tra thực hiện theo Mẫu số 06 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Ủy quyền bằng văn bản cho cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh kiểm tra trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo đã khắc phục của chủ dự án (nếu dự án, cơ sở do bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường).

Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh tổ chức kiểm tra trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày nhận được văn bản ủy quyền, lập biên bản kiểm tra theo Mẫu số 06 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này và gửi văn bản thông báo kết quả kiểm tra cho cơ quan ủy quyền trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày có kết quả kiểm tra.

Điều 12. Quy định về công trình phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải

1. Các loại công trình phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải (sau đây gọi là công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố) phải đảm bảo kiên cố, chống thấm, chống rò rỉ nước thải ra ngoài môi trường theo tiêu chuẩn, quy chuẩn thiết kế về xây dựng hoặc tiêu chuẩn về chất lượng sản phẩm hàng hóa.

Trường hợp công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố là hồ sự cố kết hợp hồ sinh học thì phải thiết kế là công đoạn cuối cùng của hệ thống xử lý nước thải. Hồ sự cố kết hợp hồ sinh học ngoài chức năng phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải, còn có khả năng ổn định, xử lý sinh học tự nhiên các thông số ô nhiễm có trong nước thải trước khi xả ra ngoài môi trường.

2. Trường hợp chủ dự án, cơ sở, khu công nghiệp lựa chọn việc thực hiện công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố theo các giải pháp kỹ thuật tại khoản 6 Điều 37 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP được bổ sung tại khoản 19 Điều 3 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP, thì công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường như sau:

a) Có khả năng lưu chứa nước thải phù hợp với công suất của hệ thống xử lý nước thải;

b) Có kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành của chủ dự án, cơ sở, khu công nghiệp;

c) Hồ sự cố kết hợp hồ sinh học phải có công trình, thiết bị để thu hồi nước thải **tại ngăn ứng phó sự cố** về hệ thống xử lý nước thải bảo đảm không xả ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố. Hồ sự cố kết hợp hồ sinh học phải có biện pháp để phòng ngừa việc tái ô nhiễm nước thải phát sinh ngoài chủ ý

trong quá trình vận hành hệ thống hồ;

d) Trường hợp dự án, cơ sở, khu công nghiệp có nhiều hệ thống xử lý nước thải thì có thể thiết kế, sử dụng chung công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố;

đ) Không sử dụng chung hồ sự cố với các công trình điều hòa, thu gom hoặc thoát nước mưa tại dự án, cơ sở, khu công nghiệp.

3. Ngoài các giải pháp kỹ thuật quy định tại khoản 6 Điều 37 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP được bổ sung tại khoản 19 Điều 3 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP, chủ dự án, cơ sở, khu công nghiệp căn cứ vào đặc điểm, tải lượng dòng thải của mình có thể đề xuất với cơ quan có thẩm quyền giải pháp khác để thực hiện công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố; đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định tại khoản 1 Điều này và phù hợp với kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường của chủ dự án, cơ sở, khu công nghiệp.

Chương III

BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG NHẬP KHẨU PHÉ LIỆU LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT

Điều 13. Tổ chức kiểm tra, xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất đối với dự án vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải

1. Việc kiểm tra xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất đối với dự án vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 56b Nghị định số 38/2015/NĐ-CP được bổ sung tại khoản 30 Điều 3 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP.

2. Việc quan trắc chất thải trong quá trình vận hành các công trình xử lý chất thải của dự án sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất được thực hiện theo quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 10 Thông tư này.

3. Mẫu văn bản kiểm tra xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất được quy định như sau:

a) Quyết định cử cán bộ kiểm tra thực tế hoặc thành lập đoàn kiểm tra xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất đối với dự án vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải được quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Biên bản kiểm tra xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất đối với dự án vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải được quy định tại Mẫu số 03 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 14. Tổ chức kiểm tra, xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất

1. Việc kiểm tra xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 56b Nghị định số 38/2015/NĐ-CP được bổ sung tại khoản 30 Điều 3 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP.

2. Việc quan trắc chất thải trong quy trình kiểm tra xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất đối với dự án vận hành thử nghiệm được thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 11 Thông tư này.

3. Mẫu kiểm tra xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất được quy định như sau:

a) Quyết định thành lập đoàn kiểm tra xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Bản nhận xét của thành viên đoàn kiểm tra xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất tại Mẫu số 04 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Biên bản kiểm tra xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất tại Mẫu số 05 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

d) Biên bản kiểm tra việc khắc phục các điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất tại Mẫu số 06 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 15. Mẫu văn bản đánh giá năng lực của tổ chức đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với phế liệu nhập khẩu

1. Quyết định thành lập đoàn đánh giá năng lực của tổ chức đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với phế liệu nhập khẩu tại Mẫu số 07 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Bản nhận xét của thành viên đoàn đánh giá năng lực của tổ chức đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với phế liệu nhập khẩu tại Mẫu số 08 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Biên bản đánh giá năng lực của tổ chức đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với phế liệu nhập khẩu tại Mẫu số 09 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về môi trường đối với phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất được quy định

tại Mẫu số 10 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 16. Tổ chức đánh giá năng lực thực tế tổ chức đăng ký tham gia hoạt động đánh giá sự phù hợp quy chuẩn đối với phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức đánh giá hồ sơ đăng ký chỉ định tham gia hoạt động đánh giá sự phù hợp quy chuẩn của phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất theo quy định tại Điều 18d Nghị định số 132/2008/NĐ-CP được bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP.

2. Đánh giá, kiểm tra năng lực thực tế tại tổ chức:

a) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, đầy đủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường ra quyết định thành lập đoàn đánh giá;

b) Nội dung đánh giá, kiểm tra: Đoàn đánh giá có trách nhiệm đánh giá hồ sơ đăng ký tham gia hoạt động đánh giá sự phù hợp quy chuẩn của phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất gồm các nội dung sau: hồ sơ pháp lý của tổ chức đăng ký; số lượng, năng lực giám định viên; máy móc, trang thiết bị phục vụ hoạt động giám định phế liệu nhập khẩu; các quy trình nội bộ được ban hành phục vụ quá trình giám định phế liệu nhập khẩu; sự tuân thủ quy định pháp luật, các quy trình nội bộ của tổ chức đánh giá sự phù hợp trong lĩnh vực đăng ký chỉ định giám định phế liệu nhập khẩu và các quy định tại Điều 18a, 18b Nghị định số 132/2008/NĐ-CP được bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày quyết định thành lập đoàn đánh giá, Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức các hoạt động kiểm tra, đánh giá thực tế;

d) Kết quả thẩm định hồ sơ, đánh giá, kiểm tra tại tổ chức đăng ký tham gia hoạt động đánh giá sự phù hợp quy chuẩn của phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất là căn cứ để Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quyết định chỉ định tổ chức tham gia đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về môi trường phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất.

Điều 17. Chứng nhận năng lực của tổ chức đánh giá sự phù hợp quy chuẩn của phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất

1. Căn cứ kết quả thẩm định hồ sơ, kết quả đánh giá thực tế năng lực đánh giá sự phù hợp quy chuẩn của phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất của tổ chức đăng ký, Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, ban hành Quyết định chứng nhận năng lực tổ chức đánh giá sự phù hợp quy chuẩn của phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất.

2. Trường hợp tổ chức, cá nhân không đủ điều kiện để được chứng nhận tham gia đánh giá sự phù hợp quy chuẩn của phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu

sản xuất, Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành văn bản thông báo và nêu rõ lý do gửi tổ chức đăng ký theo quy định tại Điều 18d Nghị định số 132/2008/NĐ-CP được bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP.

Chương IV

CÔNG BỐ DANH MỤC SẢN PHẨM, DỊCH VỤ THÂN THIỆN VỚI MÔI TRƯỜNG; TIÊU CHÍ LỰA CHỌN, THẨM ĐỊNH CÔNG NGHỆ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT; ĐÓNG BÃI CHÔN LẤP CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

Mục I

CÔNG BỐ DANH MỤC SẢN PHẨM, DỊCH VỤ THÂN THIỆN VỚI MÔI TRƯỜNG

Điều 18. Công bố danh mục sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường được chứng nhận nhãn sinh thái “Nhãn xanh Việt Nam”

Tổng cục Môi trường công bố Danh mục sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường được chứng nhận nhãn sinh thái "Nhãn xanh Việt Nam" trên trang thông tin điện tử của Tổng cục Môi trường.

Điều 19. Công nhận lẫn nhau đối với chứng nhận sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường

Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện việc ký và công bố các nội dung thỏa thuận công nhận lẫn nhau về chứng nhận sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường với các tổ chức chứng nhận nhãn sinh thái trong nước và ngoài nước.

Mục II

TIÊU CHÍ LỰA CHỌN, THẨM ĐỊNH CÔNG NGHỆ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

Điều 20. Tiêu chí lựa chọn, đánh giá và công bố công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt

1. Các tiêu chí lựa chọn công nghệ trong công trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt bao gồm:

a) Về công nghệ:

- Nguồn gốc, xuất xứ của máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ; sơ đồ công nghệ; ưu tiên công nghệ đã được cơ quan có thẩm quyền đánh giá, thẩm định đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường và phù hợp với điều kiện Việt Nam.

- Mức độ cơ khí hóa, tự động hóa; khả năng mở rộng, nâng công suất;

- Mức độ tiên tiến, ưu việt của công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt: Công nghệ thuộc Danh mục công nghệ (khuyến khích chuyển giao, hạn chế chuyển giao hoặc cấm chuyển giao) theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ;

- Mức độ phù hợp của các tiêu chuẩn, quy chuẩn sản xuất máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ so với quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) hoặc tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) của Việt Nam hoặc tiêu chuẩn của các nước G7 về an toàn, tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường;

- Khả năng xử lý chất thải rắn sinh hoạt có đặc tính khác nhau;

- Tính đồng bộ của thiết bị trong dây chuyền công nghệ trong xử lý các chất thải thành phần, khả năng sử dụng, thay thế các loại linh kiện, phụ tùng trong nước, tỷ lệ nội địa hóa của hệ thống công nghệ, thiết bị;

- Mức độ đơn giản trong việc vận hành hoạt động của công nghệ xử lý, tuổi thọ, độ bền của công nghệ, thiết bị.

- Khả năng, mức độ kết hợp các công nghệ cùng xử lý chất thải rắn sinh hoạt: đốt, ủ, chôn lấp.

b) Về môi trường và xã hội:

- Bảo đảm các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường đối với khí thải, nước thải phát sinh trong quá trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

- Tiết kiệm diện tích đất sử dụng, mức độ mỹ học và cảm quan của hệ thống công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

- Khả năng sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu tại địa phương, trong nước và ít gây ô nhiễm môi trường;

- Mức độ sơ chế chất thải rắn sinh hoạt trước khi xử lý;

- Mức độ thu hồi các thành phần có giá trị từ chất thải rắn sinh hoạt;

- Mức độ thu hồi năng lượng trong quá trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

- Khả năng tái sử dụng chất thải rắn sinh hoạt hoặc tạo ra các sản phẩm có ích sau xử lý;

- Mức độ ảnh hưởng đến môi trường, hệ sinh thái, con người trong quá trình vận hành hoạt động của công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt và sản phẩm sau khi xử lý;

- Mức độ rủi ro đối với môi trường và khả năng phòng ngừa, khắc phục khi xảy ra sự cố kỹ thuật;

- Khả năng thích ứng, phù hợp và nhân rộng của công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt với các điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của vùng, miền, địa

phương;

- Khả năng và mức độ đào tạo, tham gia của lao động địa phương trong giai đoạn xây dựng và vận hành công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

c) Về kinh tế:

- Chi phí xử lý phù hợp với khả năng chi trả của địa phương hoặc không vượt quá mức chi phí xử lý được cơ quan có thẩm quyền công bố;

- Khả năng tiêu thụ sản phẩm từ hoạt động tái chế chất thải rắn sinh hoạt;

- Tiềm năng và giá trị kinh tế mang lại từ việc tái sử dụng chất thải, năng lượng và các sản phẩm có ích được tạo ra sau xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

- Nhu cầu thị trường; tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm sau khi xử lý được áp dụng;

- Tính phù hợp với mục tiêu và yêu cầu, đối tượng xử lý chất thải rắn sinh hoạt của dự án đầu tư;

- Tính phù hợp trong chi phí xây dựng và lắp đặt thiết bị; chi phí vận hành (tính theo đơn vị xử lý chất thải m^3 / tấn); chi phí bảo dưỡng, sửa chữa.

2. Thẩm định, đánh giá công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt:

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định, đánh giá công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt khuyến khích áp dụng tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ;

b) Đối với các dự án xử lý chất thải rắn sinh hoạt hoặc dự án có hạng mục xử lý chất thải rắn sinh hoạt, cơ quan quản lý về môi trường thực hiện thẩm định, đánh giá công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định về thẩm định công nghệ dự án đầu tư tại Chương II của Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14.

3. Công bố công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt:

a) Công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt sau khi được thẩm định, có ý kiến đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ và đã được xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật được lập thành danh mục;

b) Cơ quan kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường sau khi cấp giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường đối với các dự án đầu tư xử lý chất thải rắn sinh hoạt có trách nhiệm gửi báo cáo đánh giá về công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt trong dự án về Bộ Tài nguyên và Môi trường;

c) Trên cơ sở kết quả xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành và cập nhật danh mục công nghệ xử lý

chất thải rắn sinh hoạt, công khai trên trang thông tin điện tử của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Mục III

QUY ĐỊNH VỀ QUY TRÌNH ĐÓNG BÃI CHÔN LẤP CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

Điều 21. Quy trình đóng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt

1. Việc đóng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh được thực hiện trong các trường hợp sau:

a) Lượng chất thải rắn sinh hoạt đã được chôn lấp trong bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt đã đạt được dung tích lớn nhất theo khả năng tiếp nhận của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

b) Chủ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt không có khả năng tiếp tục vận hành bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt và không có khả năng chuyển giao việc vận hành bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt;

c) Đóng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Trước 10 ngày làm việc kể từ khi bắt đầu tiến hành đóng bãi chôn lấp, chủ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt phải gửi thông báo tới cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh trên địa bàn về thời gian đóng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt để giám sát.

3. Trình tự đóng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt:

a) Bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt cần có lớp đất phủ trên cùng có hàm lượng sét hoặc lớp vải nhựa HDPE hoặc chất liệu tương đương lớn hơn 30%, đảm bảo độ ẩm tiêu chuẩn và được đầm nén cẩn thận, chiều dày lớn hơn hoặc bằng 60 cm. Độ dốc từ chân đến đỉnh bãi tăng dần từ 3% đến 5%, luôn đảm bảo thoát nước tốt và không trượt lở, sụt lún, sau đó cần tiến hành các hoạt động sau:

- Phủ lớp đệm bằng đất có thành phần phổ biến là cát dày từ 50 cm đến 60 cm;
- Phủ lớp đất trồng (lớp đất thổ nhưỡng) dày từ 20 cm đến 30 cm;
- Trồng cỏ và cây xanh.

b) Bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt có nhiều ô chôn lấp phải tiến hành đóng từng ô chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt theo trình tự nêu tại điểm a khoản này.

c) Trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày đóng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt, chủ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt phải báo cáo cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường về hiện trạng của bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt. Báo cáo bao gồm các nội dung sau:

- Tình trạng hoạt động, hiệu quả và khả năng vận hành của tất cả các công trình trong bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt bao gồm: hệ thống chống thấm của bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt, hệ thống thu gom và xử lý nước rỉ rác, hệ thống quản lý nước mặt, nước ngầm, hệ thống thu gom khí thải, hệ thống giám sát chất lượng nước ngầm và các công trình bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật hiện hành (nếu có);

- Kết quả quan trắc chất lượng nước thải, chất lượng nước ngầm và khí thải từ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt ra môi trường;

- Báo cáo việc phục hồi môi trường, cải thiện cảnh quan khu vực bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt và biện pháp kiểm soát ô nhiễm trong những năm tiếp theo;

- Lập bản đồ địa hình của khu vực bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt sau khi đóng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt;

- Việc đóng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt được xác nhận là hoàn thành khi các thành phần môi trường do hoạt động chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt thải ra môi trường đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép.

d) Sau khi đóng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt, vẫn không được phép cho người và súc vật vào tự do, đặc biệt trên đỉnh bãi nơi tập trung khí gas. Phải có các biển báo, chỉ dẫn an toàn trong bãi chôn lấp.

Điều 22. Tái sử dụng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt

1. Khi quy hoạch sử dụng và thiết kế bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt phải tính đến khả năng tái sử dụng mặt bằng chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt sau khi bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt đóng cửa.

2. Để tái sử dụng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt, chủ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt phải tiến hành khảo sát, đánh giá các yếu tố môi trường có liên quan, nếu đảm bảo mới tiến hành tái sử dụng.

3. Trong suốt thời gian chờ tái sử dụng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt, chủ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt phải tiếp tục tiến hành việc xử lý nước rỉ rác, khí thải theo quy định.

4. Sau khi đóng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt, chủ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt có các trách nhiệm sau:

a) Tiến hành theo dõi sự biến động của môi trường tại các trạm quan trắc;

b) Thành lập lại bản đồ địa hình của khu vực bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt;

c) Báo cáo đầy đủ về quy trình hoạt động của bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt, đề xuất các biện pháp tích cực kiểm soát môi trường trong những năm tiếp theo.

5. Làm thủ tục bàn giao cho các cơ quan và đơn vị có thẩm quyền tiếp tục quản lý, sử dụng lại mặt bằng của bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt.

6. Khi tái sử dụng, chủ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt phải tiến hành kiểm tra chặt chẽ các lỗ khoan thu hồi khí gas. Khi áp suất của các lỗ khoan khí không còn chênh lệch với áp suất khí quyển và nồng độ khí gas không lớn hơn 5% mới được phép san ủi lại.

Chương V

QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Mục 1

QUAN TRẮC, ĐÁNH GIÁ VÀ CÔNG BỐ HIỆN TRẠNG CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT, KHÔNG KHÍ

Điều 23. Quan trắc, đánh giá và công bố hiện trạng chất lượng môi trường nước mặt lục địa

1. Các điểm quan trắc chất lượng nước sông, hồ, kênh, rạch phải có tính đại diện để đánh giá được hiện trạng và diễn biến chất lượng nước theo quy định tại khoản 1 Điều 12 của Nghị định 19/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP.

2. Các kết quả quan trắc chất lượng môi trường nước sông, hồ, kênh, rạch được sử dụng để tính toán chỉ số chất lượng môi trường nước đối với từng điểm quan trắc theo hướng dẫn kỹ thuật của Tổng cục Môi trường.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì thực hiện chương trình quan trắc môi trường quốc gia đối với sông, hồ liên tỉnh.

4. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây viết tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) chủ trì thực hiện chương trình quan trắc môi trường của địa phương đối với các sông, hồ, ao, kênh, rạch trên địa bàn quản lý, trừ các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Chỉ số chất lượng nước phải được đăng tải trên cổng thông tin của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo trách nhiệm quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.

Điều 24. Quan trắc, đánh giá và công bố hiện trạng chất lượng môi trường không khí

1. Chất lượng môi trường không khí tại các đô thị loại II trở lên, khu dân cư tập trung, khu vực có khu công nghiệp, làng nghề, khu vực có nhiều nguồn khí thải, có nguồn khí thải lớn phải được quan trắc các thông số theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng không khí tại các điểm quan trắc có tính đại

diện để đánh giá hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường không khí.

2. Các kết quả quan trắc môi trường không khí được sử dụng để tính toán chỉ số chất lượng không khí đối với những khu vực quy định tại khoản 1 Điều này theo hướng dẫn kỹ thuật của Tổng cục Môi trường.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì thực hiện việc quan trắc, đánh giá hiện trạng chất lượng không khí theo chương trình quan trắc môi trường quốc gia.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì thực hiện việc quan trắc, đánh giá hiện trạng chất lượng không khí đối với khu vực theo quy định tại khoản 1 Điều này trên địa bàn quản lý theo chương trình quan trắc của địa phương.

5. Chỉ số chất lượng không khí phải được đăng tải trên cổng thông tin của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.

Mục 2

ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ, CẢNH BÁO CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG, XÁC ĐỊNH MỨC ĐỘ, PHẠM VI, NGUYÊN NHÂN Ô NHIỄM VÀ CẢI TẠO, PHỤC MÔI MÔI TRƯỜNG ĐẤT

Điều 25. Điều tra, đánh giá sơ bộ khu vực có khả năng bị ô nhiễm

1. Việc điều tra, đánh giá sơ bộ nhằm xác định khu vực có khả năng bị ô nhiễm bởi chất gây ô nhiễm tồn lưu có hàm lượng vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường và nguyên nhân, đối tượng gây ra ô nhiễm môi trường.

2. Nội dung điều tra, đánh giá sơ bộ bao gồm:

- a) Tổng hợp, rà soát các tài liệu liên quan đến khu vực có khả năng bị ô nhiễm;
- b) Khảo sát hiện trường khu vực có khả năng bị ô nhiễm;
- c) Tiến hành lấy mẫu, phân tích mẫu để xác định chất ô nhiễm tồn lưu, nguồn ô nhiễm tồn lưu và sơ bộ đánh giá mức độ ô nhiễm;
- d) Lập báo cáo kết quả điều tra, đánh giá sơ bộ.

3. Quy trình điều tra, đánh giá sơ bộ khu vực có khả năng bị ô nhiễm được quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Căn cứ kết quả điều tra, đánh giá sơ bộ, tiến hành các hoạt động sau:

a) Trường hợp phát hiện chất gây ô nhiễm có hàm lượng vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về ngưỡng xử lý thì tiến hành công bố thông tin và điều tra, đánh giá chi tiết theo quy định tại Điều 26 Thông tư này;

b) Trường hợp không phát hiện chất gây ô nhiễm có hàm lượng vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về ngưỡng xử lý thì tiến hành công bố khu vực không bị ô nhiễm.

5. Trách nhiệm thực hiện điều tra, đánh giá sơ bộ

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức điều tra, đánh giá sơ bộ đối với các khu vực quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 19/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 2 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP bị ô nhiễm liên tỉnh.

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức điều tra, đánh giá sơ bộ khu vực quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 19/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 2 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP bị ô nhiễm trên địa bàn tỉnh, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này.

Điều 26. Điều tra, đánh giá chi tiết khu vực bị ô nhiễm

1. Việc điều tra, đánh giá chi tiết khu vực bị ô nhiễm nhằm xác định rõ các chất ô nhiễm tồn lưu; nguồn ô nhiễm tồn lưu; mức độ, quy mô, phạm vi ô nhiễm; phân loại khu vực bị ô nhiễm.

2. Việc điều tra, đánh giá chi tiết bao gồm các nội dung:

a) Lập kế hoạch chi tiết khảo sát thực tế hiện trường;

b) Điều tra, khảo sát, lấy mẫu chi tiết tại hiện trường; thực hiện phân tích, đánh giá xác định chất gây ô nhiễm tồn lưu, mức độ ô nhiễm, quy mô, phạm vi ô nhiễm;

c) Xây dựng bản đồ khu vực bị ô nhiễm (chất gây ô nhiễm, mức độ ô nhiễm, phạm vi ô nhiễm);

d) Lập báo cáo kết quả điều tra, đánh giá chi tiết khu vực bị ô nhiễm.

3. Quy trình điều tra, đánh giá chi tiết khu vực bị ô nhiễm được quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Kết quả điều tra, đánh giá chi tiết là căn cứ để xác định trách nhiệm cải tạo và phục hồi môi trường khu vực bị ô nhiễm; phân loại mức độ ô nhiễm của khu vực bị ô nhiễm.

5. Trách nhiệm thực hiện điều tra, đánh giá chi tiết:

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức điều tra, đánh giá chi tiết đối với các khu vực đã tổ chức điều tra, đánh giá sơ bộ nhưng không xác định được đối tượng gây ô nhiễm;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức điều tra, đánh giá chi tiết khu vực đã tổ chức điều tra, đánh giá sơ bộ nhưng không xác định được đối tượng gây ô nhiễm;

c) Tổ chức, cá nhân được xác định là đối tượng gây ô nhiễm có trách nhiệm tổ chức điều tra, đánh giá chi tiết khu vực bị ô nhiễm theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 27. Phân loại khu vực bị ô nhiễm

1. Các khu vực bị ô nhiễm được phân loại theo 03 mức độ ô nhiễm sau:
 - a) Ô nhiễm môi trường, ô nhiễm tồn lưu hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật ở mức độ thấp là khu vực có tổng điểm trọng số của các tiêu chí dưới 50 điểm;
 - b) Ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, ô nhiễm tồn lưu hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật ở mức độ trung bình là khu vực có tổng điểm trọng số của các tiêu chí từ 50 điểm đến 75 điểm;
 - c) Ô nhiễm môi trường đặc biệt nghiêm trọng, ô nhiễm tồn lưu hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật ở mức độ cao là khu vực có tổng điểm trọng số của các tiêu chí trên 75 điểm.
2. Việc đánh giá theo thang điểm được thực hiện theo quy định tại Mẫu số 03 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 28. Nguyên tắc quản lý khu vực bị ô nhiễm

1. Kết quả phân loại mức độ ô nhiễm là căn cứ để thực hiện xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đối với khu vực không xác định đối tượng gây ô nhiễm môi trường đất, cụ thể như sau:
 - a) Đối với khu vực bị ô nhiễm ở mức độ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 27 Thông tư này, thực hiện kiểm soát khu vực bị ô nhiễm quy định tại Điều 29 Thông tư này;
 - b) Đối với khu vực bị ô nhiễm ở mức độ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 27 Thông tư này, thực hiện kiểm soát khu vực bị ô nhiễm quy định tại Điều 29 Thông tư này; lập và thực hiện kế hoạch xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường của các khu vực này theo nội dung quy định tại Điều 30 Thông tư này phù hợp với điều kiện bố trí kinh phí từ ngân sách nhà nước;
 - c) Đối với khu vực bị ô nhiễm ở mức độ theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 27 Thông tư này, thực hiện ngay việc xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường theo quy định tại Điều 30 Thông tư này.

2. Đối với khu vực đã xác định được đối tượng gây ô nhiễm môi trường đất, đối tượng gây ô nhiễm có trách nhiệm thực hiện xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường theo quy định tại Điều 30 Thông tư này

3. Việc xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 29. Kiểm soát khu vực bị ô nhiễm

1. Nội dung kiểm soát khu vực bị ô nhiễm môi trường đất bao gồm:
 - a) Thông báo công khai, cảnh báo và duy trì cảnh báo khu vực bị ô nhiễm;

b) Hạn chế các hoạt động trên khu vực nhằm ngăn ngừa các chất gây ô nhiễm lan truyền và tác động trực tiếp đến môi trường và sức khỏe cộng đồng;

c) Truyền thông, nâng cao nhận thức cho các tổ chức, cá nhân liên quan, cộng đồng sống xung quanh khu vực bị ô nhiễm;

d) Theo dõi, quan trắc định kỳ chất lượng môi trường tại khu vực bị ô nhiễm và môi trường xung quanh; công bố thông tin về chất lượng môi trường.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thực hiện kiểm soát khu vực bị ô nhiễm thuộc địa bàn quản lý.

Điều 30. Xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường

1. Việc xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường khu vực bị ô nhiễm căn cứ vào phương án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường.

2. Nội dung chính của phương án bao gồm:

a) Thông tin chung về khu vực bị ô nhiễm;

b) Kết quả điều tra và đánh giá mức độ ô nhiễm của khu vực bị ô nhiễm;

c) Lựa chọn phương thức xử lý tại chỗ hoặc vận chuyển đến địa điểm xử lý theo quy định;

d) Biện pháp kỹ thuật, công nghệ giảm thiểu hoặc loại bỏ các chất gây ô nhiễm tồn lưu tại khu vực bị ô nhiễm; Bảng so sánh các biện pháp kỹ thuật, kèm theo các phân tích để lựa chọn phương án tối ưu;

đ) Giám sát, kiểm soát trong và sau xử lý;

e) Lộ trình và kế hoạch thực hiện phương án xử lý ô nhiễm.

Nội dung chi tiết của phương án xử lý ô nhiễm được quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Trách nhiệm lập phương án xử lý ô nhiễm: Chủ dự án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường khu vực ô nhiễm có trách nhiệm lập phương án xử lý ô nhiễm, cụ thể:

a) Đối với các dự án thuộc trách nhiệm xử lý của Nhà nước: Chủ dự án lập và trình phê duyệt dự án theo quy định của Luật ngân sách nhà nước. Trường hợp dự án thuộc đối tượng được hỗ trợ từ ngân sách Trung ương, cơ quan phê duyệt dự án phải gửi hồ sơ dự án tới Bộ Tài nguyên và Môi trường để có ý kiến trước khi phê duyệt;

b) Đối với các dự án thuộc trách nhiệm xử lý của tổ chức, cá nhân: Tổ chức, cá nhân gửi phương án xử lý ô nhiễm tới Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo trách nhiệm thực hiện điều tra, đánh giá sơ bộ quy định tại khoản 5 Điều 25 Thông tư này để kiểm tra việc thực hiện theo

quy định của pháp luật.

Điều 31. Trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường

1. Điều tra, đánh giá, tổng hợp và công bố danh mục các khu vực bị ô nhiễm thuộc trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường; xây dựng, cập nhật và vận hành hệ thống thông tin, dữ liệu các khu vực bị ô nhiễm trên phạm vi cả nước.

2. Xây dựng và ban hành các hướng dẫn kỹ thuật cải tạo và phục hồi môi trường đối với từng loại hình khu vực bị ô nhiễm.

3. Tổ chức kiểm tra công tác xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đất theo quy định của pháp luật.

Điều 32. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Lập, cập nhật và báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường danh mục các khu vực bị nhiễm độc hóa chất trong chiến tranh; khu vực có khu công nghiệp, nhà máy sản xuất, kho chứa hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, bãi chôn lấp chất thải, làng nghề đã đóng cửa hoặc di dời; khu vực khai thác khoáng sản độc hại đã kết thúc khai thác; vùng canh tác nông nghiệp sử dụng nhiều hóa chất trên địa bàn.

2. Trên cơ sở kết quả điều tra, đánh giá sơ bộ và điều tra, đánh giá chi tiết, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cập nhật thông tin về các khu vực bị ô nhiễm vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu các khu vực bị ô nhiễm của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 33. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân gây ra ô nhiễm môi trường

1. Tổ chức cá nhân được xác định là đối tượng gây ra ô nhiễm môi trường có trách nhiệm điều tra, đánh giá chi tiết và lập phương án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường và trình Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, theo dõi, giám sát.

2. Tổ chức thực hiện xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường theo phương án quy định tại khoản 1 Điều này và báo cáo kết quả cho Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Chương VI

QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG; BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Điều 34. Đăng ký hoạt động thử nghiệm môi trường

1. Việc đăng ký hoạt động thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định 107/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp được thực hiện theo quy

định tại Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

2. Tổ chức đề nghị đăng ký hoạt động thử nghiệm phù hợp với lĩnh vực môi trường và đăng ký chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường có thể lựa chọn thực hiện thủ tục hành chính cấp Giấy Chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm phù hợp với lĩnh vực môi trường và Chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo quy định về liên thông thủ tục hành chính do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành.

Điều 35. Trách nhiệm của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường sau khi được cấp Giấy chứng nhận

1. Tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường phải lập hồ sơ bản giấy hoặc bản điện tử để lưu trữ và theo dõi riêng đối với hoạt động quan trắc môi trường mà tổ chức thực hiện để phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra.

Các hồ sơ liên quan tới hoạt động quan trắc môi trường của tổ chức bao gồm: sổ theo dõi hóa chất; các phiếu trả kết quả; hồ sơ quản lý sử dụng thiết bị quan trắc môi trường, sổ hoặc hệ thống theo dõi giao nhận mẫu phòng thí nghiệm, hồ sơ về bảo đảm chất lượng và kiểm soát chất lượng trong quan trắc môi trường, trong quản lý dữ liệu theo quy định tại Thông tư số 24/2017/TT-BTNMT ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường, biên bản thanh lý và các hình thức giao kết khác với khách hàng theo quy định của pháp luật về dân sự và các tài liệu liên quan khác.

2. Khi tham gia cung cấp dịch vụ quan trắc môi trường, trường hợp tổ chức ký kết hợp đồng cung cấp dịch vụ với khách hàng thì các hợp đồng phải có ký hiệu riêng của tổ chức để nhận biết, ghi rõ ngày, tháng, năm của hợp đồng. Trong ký hiệu riêng của tổ chức phải có đánh số thứ tự. Số thứ tự được ký hiệu bắt đầu từ thời điểm ký hợp đồng đầu tiên của năm dương lịch và kết thúc tại hợp đồng cuối cùng của năm, đảm bảo đúng trình tự thời gian ký kết hợp đồng.

3. Trả kết quả cho khách hàng thông qua phiếu kết quả quan trắc được người có thẩm quyền của tổ chức ký, đóng dấu. Phiếu kết quả quan trắc được thiết kế thành mẫu riêng, trong đó phải thể hiện được những thông tin sau:

- Tên của tổ chức;
- Tên khách hàng trả phiếu;
- Số giấy chứng nhận Vimcerts đã được cấp;
- Ngày, tháng, năm xuất phiếu;
- Ký hiệu của phiếu: Trong ký hiệu phải có đánh số thứ tự theo năm và số năm. Số thứ tự được ký hiệu bắt đầu từ thời điểm xuất phiếu đầu tiên của năm dương lịch và kết thúc tại phiếu xuất cuối cùng của năm, đảm bảo đúng trình tự

thời gian xuất phiếu. Tổ chức có thể bổ sung thêm các bộ ký hiệu riêng trong phần ký hiệu của phiếu để phục vụ việc phân loại, quản lý nội bộ trong tổ chức nhưng phải đảm bảo quy tắc đánh số thứ tự các phiếu theo đúng trình tự thời gian xuất phiếu.

- Kết quả phân tích: thông số, phương pháp sử dụng, kết quả đo và quy chuẩn, tiêu chuẩn hoặc thông số kỹ thuật đối chiếu (nếu có).

- Trường hợp thuê tổ chức khác thực hiện quan trắc đối với thông số mà mình không được chứng nhận thì phải ghi chú rõ tên đơn vị thực hiện kèm theo phiếu phân tích do đơn vị quan trắc đó cung cấp.

Tổ chức phải có sổ hoặc hệ thống theo dõi các phiếu kết quả quan trắc trả cho khách hàng được xuất ra, trong đó tối thiểu phải có các thông tin: ký hiệu phiếu (có bao gồm số thứ tự phiếu); ngày, tháng, năm xuất phiếu và tên khách hàng trả phiếu.

4. Trường hợp tổ chức tự thực hiện việc quan trắc môi trường để phục vụ cho hoạt động nghiên cứu của tổ chức, thực hiện việc quan trắc để theo dõi nội bộ mà không ký kết hợp đồng và không xuất phiếu kết quả quan trắc cho một bên thứ hai thì không bắt buộc phải áp dụng các quy định tại các khoản 1, 2, và 3 Điều này.

Điều 36. Quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với các đơn vị thứ cấp

Việc quản lý hoạt động quan trắc môi trường của đơn vị quan trắc thứ cấp được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Thông tư này. Biên bản bàn giao mẫu giữa tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và đơn vị quan trắc thứ cấp phải được lưu giữ trong hồ sơ của mỗi đơn vị.

Điều 37. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường

1. Chủ dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ, trừ đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này, có trách nhiệm sau:

a) Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Lưu giữ các tài liệu liên quan đến báo cáo để cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối chiếu khi thực hiện công tác thanh, kiểm tra;

c) Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) được gửi tới các cơ quan quản lý trước ngày 31 tháng 01 của năm tiếp theo. Báo cáo lần đầu được gửi trước ngày 31 tháng 01 năm 2021.

d) Gửi báo cáo tới các cơ quan như sau:

- Cơ quan đã phê duyệt, xác nhận báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc hồ sơ về môi trường tương đương của dự án, cơ sở;

- Sở Tài nguyên và Môi trường (nơi dự án, cơ sở có hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ);

2. Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật của khu công nghiệp thực hiện chế độ báo cáo theo quy định về bảo vệ môi trường khu công nghiệp.

Chương VII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 38. Điều khoản chuyển tiếp

1. Hồ sơ được tiếp nhận trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì được giải quyết theo quy định của các thông tư tại thời điểm tiếp nhận, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính có yêu cầu thực theo quy định của Thông tư này.

2. Trường hợp cơ sở khai thác khoáng sản đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường nhưng chưa có phương án cải tạo, phục hồi môi trường là một phần trong báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường, cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường xem xét, phê duyệt theo đề nghị của chủ dự án theo trình tự, thủ tục quy định tại điểm b khoản 3 Điều 7 Nghị định 19/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 2 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP.

Điều 39. Trách nhiệm thực hiện

1. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm chỉ đạo triển khai thực hiện Thông tư này.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương triển khai thực hiện Thông tư này tại địa phương.

Điều 40. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2020.

2. Thông tư này bãi bỏ: điểm a khoản 2 Điều 12, khoản 2 Điều 18, khoản 2 Điều 21, Điều 25 và Điều 26 của Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT ngày 14 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, làng nghề và cơ sở

sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; Phụ lục 3 của Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn hoạt động cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản;

3. Thông tư số 26/2015/TT-BTNMT ngày 28 tháng 5 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định đề án bảo vệ môi trường chi tiết, đề án bảo vệ môi trường đơn giản, Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 5 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường, Thông tư số 41/2015/TT-BTNMT ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất và Thông tư số 30/2016/TT-BTNMT ngày 12 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý, cải tạo và phục hồi môi trường khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

4. Các điều khoản quy định về báo cáo định kỳ (bao gồm báo cáo quan trắc và giám sát môi trường định kỳ, quan trắc tự động liên tục, quản lý chất thải rắn sinh hoạt, quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, quản lý chất thải nguy hại, quản lý phế liệu nhập khẩu, kết quả giám sát và phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản) của cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ tại các văn bản quy định trước đây được thực hiện theo quy định tại Thông tư này kể từ thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành.

5. Các báo cáo về quản lý chất thải rắn sinh hoạt, quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, quản lý chất thải nguy hại, quản lý phế liệu nhập khẩu quy định tại Mục III Phụ lục Nghị định 40/2019/NĐ-CP được lồng ghép trong báo cáo công tác bảo vệ môi trường quy định tại Thông tư này.

6. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan kịp thời phản ánh về Bộ Tài nguyên và Môi trường để nghiên cứu, hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng Bộ TN&MT;
- Sở TN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo; Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ TN&MT, Công TTTT Bộ TN&MT;
- Lưu: VT, PC, TCMT.

BỘ TRƯỞNG

Trần Hồng Hà

